



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25 870 139 618	21 025 431 951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 271 711 930	5 943 360 194
1. Tiền	111	V.01	10 271 711 930	5 943 360 194
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		449 832 908	693 216 586
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		9 798 697 742	5 192 725 416
- Tiền đang chuyển	11C		23 181 280	57 418 192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 402 223 793	10 706 078 740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 132 572 624	9 756 324 771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500 613 982	190 642 750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	961 197 527	951 271 559
- Phải thu khác 138	13A		869 290 527	911 023 559
- Phải thu khác -141	13B		51 659 000	
- Phải thu khác 244	13C		40 248 000	40 248 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 192 160 340	- 192 160 340
IV. Hàng tồn kho	140		3 220 755 279	3 525 257 251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 220 755 279	3 525 257 251
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		890 835 270	1 168 133 147
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 522 147 302	1 673 416 713
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		807 772 707	683 707 391
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		975 448 616	850 735 766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		975 448 616	850 735 766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		114 755 216 326	125 909 362 869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		574 000 000	574 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	574 000 000	574 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		574 000 000	574 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	93 686 236 164	100 693 593 377
1. TSCĐ hữu hình	221		84 658 980 054	91 311 748 841
- Nguyên giá	222		219 256 948 321	218 489 199 206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-134 597 968 267	-127 177 450 365
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 027 256 110	9 381 844 536
- Nguyên giá	228		10 771 798 998	10 771 798 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 744 542 888	-1 389 954 462
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		554 468 089	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		554 468 089	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19 940 512 073	24 641 769 492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19 940 512 073	24 641 769 492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		140 625 355 944	146 934 794 820

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		36 225 707 374	36 543 003 886
I. Nợ ngắn hạn	310		26 909 150 470	29 539 446 982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1 283 077 000	1 983 077 000
- Vay ngắn hạn	A31		1 283 077 000	1 983 077 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6 358 405 567	10 693 945 450
3. Người mua trả tiền trước	313		1 714 807 478	1 629 885 975
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5 096 236 658	6 397 351 392
5. Phải trả người lao động	315		7 166 765 600	8 014 932 507
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3 462 028 159	7 876 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 539 712 477	589 750 005
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 510 100 027	470 188 132
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			119 561 873
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		23 501 800	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		4 230 450	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		1 880 200	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		288 117 531	222 627 986
II. Nợ dài hạn	330		9 316 556 904	7 003 556 904
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			47 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			47 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	8 617 214 311	6 257 214 311
- Vay dài hạn	33E		8 617 214 311	6 257 214 311
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	699 342 593	699 342 593
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		104 399 648 570	110 391 790 934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	104 399 648 570	110 391 790 934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19 949 467 125	19 684 373 428
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 450 811 445	10 708 047 506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		100 501 165	94 338 609
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		4 350 310 280	10 613 708 897
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		140 625 355 944	146 934 794 820

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIẾN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ II/2017

ĐVT: VNĐ

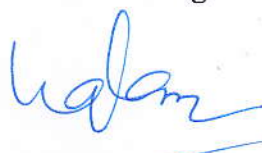
Chỉ tiêu	TM	Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	47 762 079 101	44 064 326 049	90 992 827 158	89 891 408 107
2. Các khoản giảm trừ		69 383 165		69 383 165	
- Chiết khấu thương mại		69 383 165		69 383 165	
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		47 692 695 936	44 064 326 049	90 923 443 993	89 891 408 107
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	35 889 429 439	36 334 886 236	68 680 663 753	69 628 744 448
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		11 803 266 497	7 729 439 813	22 242 780 240	20 262 663 659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	45 051 492	19 208 436	83 838 253	33 473 420
7. Chi phí tài chính	VI.28	349 631 054	248 236 532	649 846 828	478 416 200
- Trong đó: Lãi vay phải trả		340 795 540	224 438 473	633 097 619	427 272 642
8. Chi phí bán hàng		4 689 550 851	2 660 522 859	7 108 920 582	4 755 854 850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 956 263 351	4 237 869 162	9 467 818 796	9 257 894 899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		1 852 872 733	602 019 696	5 100 032 287	5 803 971 130
11. Thu nhập khác		306 238 508	21 290 113	1 085 137 424	44 819 891
12. Chi phí khác		85 433 122	4 220 332	661 100 042	50 888 525
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		220 805 386	17 069 781	424 037 382	- 6 068 634
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2 073 678 119	619 089 477	5 524 069 669	5 797 902 496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	448 771 988	157 329 168	1 173 759 389	1 245 247 408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1 624 906 131	461 760 309	4 350 310 280	4 552 655 088
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		189	54	506	529

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Kế Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2017	Lũy kế đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5 524 069 669	5 797 902 496
2. Điều chỉnh cho các khoản			7 981 393 604	8 819 157 031
- Khấu hao tài sản cố định	02		8 312 576 894	8 385 259 528
- Các khoản dự phòng	03			7 203 000
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			7 203 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 6 216 488	- 578 139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 964 280 909	
- Chi phí lãi vay	06		633 097 619	427 272 642
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13 505 463 273	14 617 059 527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1 563 682 012	-2 883 906 529
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		304 501 972	196 888 973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-1 460 497 726	1 657 791 657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4 576 544 569	8 117 328 541
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 564 731 713	- 415 935 247
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 564 731 713	- 415 935 247
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 902 000 000	-1 090 470 549
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			31 600 000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			7 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			24 600 000
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-2 326 673 329	- 638 659 466
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 47 000 000	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 697 004 699	
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-1 582 668 630	- 638 659 466
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11 568 925 034	19 591 696 907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-1 322 217 204	-14 918 092 498
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-1 322 217 204	-14 918 092 498
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1 015 351 818	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2017	Lũy kế đến 30/06/2016
+ Số tiền thu	2201		1 031 262 727	
+ Số tiền chi	2202		- 15 910 909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 306 865 386	-14 918 092 498
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11 152 979 868	27 734 954 296
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9 492 979 868	-23 561 252 755
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8 599 924 400	-8 799 930 700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6 939 924 400	-4 626 229 159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4 322 135 248	47 375 250
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 943 360 194	3 356 723 720
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6 216 488	578 139
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		6 216 488	578 139
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	10 271 711 930	3 404 677 109

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Ven sông Bàn Thạch
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - b. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

19. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	449.832.908	693.216.586
Tiền gửi ngân hàng	9.798.697.742	5.192.725.416
Tiền đang chuyển	23.181.280	57.418.192
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>10.271.711.930</u>	<u>5.943.360.194</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	523.508.000	523.508.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	1.692.493.510	3.231.536.341
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	3.583.622.967	1.738.886.934
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.646.548.164	2.038.796.507
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	2.125.466.081	1.953.250.790
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	237.289.000	239.368.000
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	323.644.902	30.978.199
Cộng	<u>10.132.572.624</u>	<u>9.756.324.771</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	142.777.282	80.962.250
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	50.732.500	48.680.500
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	298.104.200	58.030.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	9.000.000	2.970.000
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Nhà cung cấp tại KS Bàn Thạch	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	<u>500.613.982</u>	<u>190.642.750</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	532.720.438	605.162.905
Phải thu tiền BHXH	9.451.050	18.741.615
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	40.248.000	40.248.000
Các khoản phải thu khác	378.778.039	287.119.039
Cộng	<u>961.197.527</u>	<u>951.271.559</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	192.160.340
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	192.160.340

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	890.835.270	1.168.133.147
Công cụ, dụng cụ	1.522.147.302	1.673.416.713
Hàng hóa	807.772.707	683.707.391
Cộng	3.220.755.279	3.525.257.251

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	975.448.616	850.735.766

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	146.275.055.239	43.594.209.700	22.652.574.391	5.516.264.876	451.095.000	218.489.199.206
Tăng trong kỳ	406.481.681	258.418.000	-	640.320.000	-	1.305.219.681
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	258.418.000	-	640.320.000	-	898.738.000
<i>Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành</i>	406.481.681	-	-	-	-	406.481.681
Giảm trong kỳ	-	-	537.470.566	-	-	537.470.566
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	537.470.566	-	-	537.470.566
Số cuối kỳ	146.681.536.920	43.852.627.700	22.115.103.825	6.156.584.876	451.095.000	219.256.948.321
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	78.556.232.350	31.048.750.244	14.076.703.593	3.473.209.428	22.554.750	127.177.450.365
Tăng do trích khấu hao	3.713.965.246	2.254.543.186	1.428.396.425	515.974.111	45.109.500	7.957.988.468
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	537.470.566	-	-	537.470.566
Số cuối năm	82.270.197.596	33.303.293.430	14.967.629.452	3.989.183.539	67.664.250	134.597.968.267
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.718.822.889	12.545.459.456	8.575.870.798	2.043.055.448	428.540.250	91.311.748.841
Số cuối năm	64.411.339.324	10.549.334.270	7.147.474.373	2.167.401.337	383.430.750	84.658.980.054

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	878.347.403	511.607.059	1.389.954.462
Tăng do trích khấu hao	309.446.628	45.141.798	354.588.426
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	1.187.794.031	556.748.857	1.744.542.888

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.529.507.231	6.852.337.305	9.381.844.536
Số cuối năm	2.220.060.603	6.807.195.507	9.027.256.110

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển phân bổ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	-	821.584.413	415.576.142	-	406.008.271
-Cải tạo các HM tại KSHA	-	68.181.818		-	68.181.818
-Dự án mới		65.715.000		-	65.715.000
-Dự án thay đổi đồng phục toàn Công ty	-	14.563.000	-	-	14.563.000
Cộng	-	970.044.231	415.576.142	-	554.468.089

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	19.940.512.073	24.641.769.492

13. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
Cộng	574.000.000	574.000.000

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.977.504.278	6.333.968.265
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.409.531.548	1.813.713.162
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.179.909.289	1.268.996.254
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	664.892.482	505.532.063
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	513.606.661	519.711.070
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	206.516.436	206.516.436
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	406.444.873	45.508.200
Cộng	6.358.405.567	10.693.945.450

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	147.852.244	579.947.400
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	988.826.746	853.183.496
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	500.892.399	179.918.400
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	77.236.089	16.836.679
Cộng	1.714.807.478	1.629.885.975

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	365.228.846	6.738.965.349	6.063.653.537	1.040.540.658
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.494.076	269.519.861	268.713.971	44.299.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	321.026.924	1.173.759.389	902.000.000	592.786.313
Thuế thu nhập cá nhân	93.421.546	578.370.533	624.764.222	47.027.857
Tiền thuê đất	-	1.284.362.551	1.284.362.551	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000		2.234.889.966	3.339.290.034
Thuế nhà thầu	-	406.977.604	374.685.774	32.291.830
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	6.397.351.392	10.461.955.287	11.763.070.021	5.096.236.658

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	1.173.759.389
Cộng	1.173.759.389

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	3.462.028.159	7.876.667

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	119.561.873
BHXX, BHYT, BHTN	29.612.450	562.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.000.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	232.104.744	75.196.744
Phải trả phải nộp khác	277.995.283	394.428.888
Cộng	1.539.712.477	589.750.005

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	-	-
Quỹ phúc lợi	288.117.531	222.627.986
Cộng	288.117.531	222.627.986

20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	47.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Tăng trong kỳ	-	-	-	49.615.311.540	49.615.311.540
Giảm trong kỳ	-	-	33.634.641	48.452.055.669	48.485.690.310
Số dư tại 31/12/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Số dư tại 01/01/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Tăng trong kỳ	-	-	265.093.697	10.639.921.471	10.905.015.168
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.897.157.532	16.897.157.532
Số dư tại 30/06/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	4.450.811.445	104.399.648.570

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Tổng doanh thu	47.762.079.101	44.064.326.049
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	17.842.616.868	15.323.229.327
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	18.324.503.964	16.408.238.532
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	8.550.986.323	9.147.441.091
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	1.221.094.224	1.400.118.907
<i>Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch</i>	-	1.785.298.192
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	1.822.877.722	-
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	69.383.165	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	69.383.165	-
Cộng	47.692.695.936	44.064.326.049

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.281.623.336	12.134.470.294
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.878.544.444	11.876.363.007
Giá vốn Trung tâm lễ hành	7.865.130.001	8.231.757.253
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.637.930.587	1.747.064.793
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	-	2.345.230.889
Giá vốn DLND Tam Thanh	2.226.201.071	-
Cộng	35.889.429.439	36.334.886.236

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.136.383	5.242.804
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	38.915.109	13.965.632
Lãi dự thu	-	-
Cộng	45.051.492	19.208.436

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Chi phí lãi vay	340.795.540	224.438.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	8.835.514	23.798.059
Cộng	349.631.054	248.236.532

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Chi phí cho nhân viên	837.654.218	804.535.742
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	23.784.537	16.993.918

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.329.123	409.491.859
Chi phí hoa hồng	3.257.269.388	1.260.820.327
Chi phí bằng tiền khác	96.513.585	168.681.013
Cộng	<u>4.689.550.851</u>	<u>2.660.522.859</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.340.975.639	2.666.667.372
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.065.441	39.978.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.830.038	147.882.553
Chi phí trợ cấp mất việc	285.689.998	43.038.750
Thuế, phí và lệ phí	313.695.239	366.785.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.765.380	414.870.049
Chi phí bằng tiền khác	270.241.616	558.645.988
Cộng	<u>4.956.263.351</u>	<u>4.237.869.162</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	279.954.545	4.445.455
Xử lý công nợ	619.499	2.114.658
Thu nhập khác	25.664.464	14.730.000
Cộng	<u>306.238.508</u>	<u>21.290.113</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	59.082.441	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.373.573	4.220.332
Chi phí khác	23.977.108	
Cộng	<u>85.433.122</u>	<u>4.220.332</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.624.906.131	461.760.309
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(113.743.429)	(32.323.223)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.937	7.999.937

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	189	54

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2017

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	801.600.000	919.552.233
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	312.344.823	305.454.000
Cộng	1.113.944.823	1.225.006.233

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Quanh**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Ngọc Lan**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

**Lê Tiến Dũng**

LÃI LỘ BỘ PHẬN
QUÝ II NĂM 2017

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	47 762 079 101		17 842 616 868	8 550 986 323	1 221 094 224	18 324 503 964		1 822 877 722
2. Các khoản giảm trừ	02	69 383 165					69 383 165		
- Chiết khấu thương mại	04	69 383 165					69 383 165		
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải trả	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	47 692 695 936		17 842 616 868	8 550 986 323	1 221 094 224	18 255 120 799		1 822 877 722
4. Giá vốn hàng bán	11	35 889 429 439		12 281 623 336	7 865 130 001	1 637 930 587	11 878 544 444		2 226 201 071
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	11 803 266 497		5 560 993 532	685 856 322	- 416 836 363	6 376 576 355		- 403 323 349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	45 051 492	11 403 751	10 843 271	250 460	130 721	22 305 560		117 729
7. Chi phí tài chính	22	349 631 054	340 978 479	4 514 052			4 138 523		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	340 795 540	340 795 540						
8. Chi phí bán hàng	24	4 689 550 851	1 242 091 629	1 244 367 332	75 036 051		2 039 367 941		88 687 898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 956 263 351	3 208 609 016	585 001 384	239 427 207	40 307 198	733 510 977		149 407 569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1 852 872 733	-4 780 275 373	3 737 954 035	371 643 524	- 457 012 840	3 621 864 474		- 641 301 087
11. Thu nhập khác	31	306 238 508	232 812 997	47 316 383	7 545 465		18 561 521		2 142
12. Chi phí khác	32	85 433 122	12 910 909	378 877	42 152 141		7 507 571		22 483 624
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	220 805 386	219 902 088	46 937 506	- 34 606 676		11 053 950		- 22 481 482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2 073 678 119	-4 560 373 285	3 784 891 541	337 036 848	- 457 012 840	3 632 918 424		- 663 782 569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	448 771 988	448 771 988						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1 624 906 131	-5 009 145 273	3 784 891 541	337 036 848	- 457 012 840	3 632 918 424		- 663 782 569

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	Khu DLND Tam Thanh
Cùng kỳ năm trước									
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	44 064 326 049		15 323 229 327	9 147 441 091	1 400 118 907	16 408 238 532	1 785 298 192	
2. Các khoản giảm trừ	02								
- Chiết khấu thương mại	04								
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	44 064 326 049		15 323 229 327	9 147 441 091	1 400 118 907	16 408 238 532	1 785 298 192	
4. Giá vốn hàng bán	11	36 334 886 236		12 134 470 294	8 231 757 253	1 747 064 793	11 876 363 007	2 345 230 889	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7 729 439 813		3 188 759 033	915 683 838	- 346 945 886	4 531 875 525	- 559 932 697	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19 208 436	3 830 121	5 593 038	304 165	209 443	9 092 621	179 048	
7. Chi phí tài chính	22	248 236 532	225 998 598	6 391 491			15 489 912	356 531	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	224 438 473	224 438 473						
8. Chi phí bán hàng	24	2 660 522 859	1 182 632 670	531 875 086	84 597 238		846 050 501	15 367 364	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 237 869 162	2 491 407 568	444 755 337	307 557 063	89 057 233	837 350 281	67 741 680	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	602 019 696	-3 896 208 715	2 211 330 157	523 833 702	- 435 793 676	2 842 077 452	- 643 219 224	
11. Thu nhập khác	31	21 290 113	11 250 483	4 390 021	547 461		5 102 568	- 420	
12. Chi phí khác	32	4 220 332		64 015	211 750	1	3 861 905	82 661	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	17 069 781	11 250 483	4 326 006	335 711	- 1	1 240 663	- 83 081	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	619 089 477	-3 884 958 232	2 215 656 163	524 169 413	- 435 793 677	2 843 318 115	- 643 302 305	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	157 329 168	157 329 168						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
(60 = 50 - 51 - 52)	60	461 760 309	-4 042 287 400	2 215 656 163	524 169 413	- 435 793 677	2 843 318 115	- 643 302 305	